

Số: 964/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận,
trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Tại cấp tỉnh: 1.474 thủ tục hành chính.
- Tại cấp xã: 184 thủ tục hành chính.

(có Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

Điều 2. Cách thức thực hiện

Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại tất cả Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ngãi và các Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, đặc khu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này, các sở, ban, ngành rà soát, tham mưu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Thời gian hoàn thành **trước ngày 16 tháng 9 năm 2025**.

2. **Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương**

a) Thực hiện nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đáp ứng yêu cầu, tiêu chí kỹ thuật, các điều kiện có liên quan và cập nhật, phân quyền tài khoản sử dụng để triển khai thực hiện tiếp nhận, chuyển hồ sơ, số hóa, xử lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được thuận lợi theo quy định.

b) Xây dựng, thiết lập quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Hệ thống khác có liên quan. Thời gian hoàn thành **trước ngày 27 tháng 9 năm 2025**.

3. **Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu**

a) Thực hiện niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, chuyển hồ sơ, số hóa, xử lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định tại Điều 20 Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ. Quán triệt, chỉ đạo, cử cán bộ, công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, đăng ký tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định.

c) Tổ chức việc tuyên truyền, hướng dẫn cá nhân, tổ chức biết, thực hiện việc nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

d) Các sở, ban, ngành chủ động xây dựng, cung cấp bộ hồ sơ điển mẫu, ban hành văn bản, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tập huấn, hướng dẫn cách thức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện hoạt động liên quan đến tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

5. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với sở, ban, ngành, địa phương phối hợp triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, địa phương thực hiện hiệu quả việc tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; thường xuyên rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phù hợp quy định pháp luật và tình hình thực tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. / *hữ*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Thuế tỉnh Quảng Ngãi;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- VNPT Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng, CBTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC. *thau*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cấp thực hiện
I	SỞ NỘI VỤ		
	Lĩnh vực người có công		
1	1.010805.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Cấp tỉnh; cấp xã
2	1.010811.000.00.00.H48	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Cấp tỉnh; cấp xã
3	1.010812.000.00.00.H48	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Cấp tỉnh; cấp xã
4	1.010813.000.00.00.H48	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Cấp tỉnh; cấp xã
5	1.010814.000.00.00.H48	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Cấp tỉnh; cấp xã
6	1.010815.000.00.00.H48	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Cấp tỉnh; cấp xã

7	1.010819.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Cấp tỉnh; cấp xã
8	1.010820.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Cấp tỉnh; cấp xã
9	1.010821.000.00.00.H48	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp tỉnh; cấp xã
10	1.010822.000.00.00.H48	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Cấp tỉnh; cấp xã
11	1.010828.000.00.00.H48	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Cấp tỉnh; cấp xã
12	1.010829.000.00.00.H48	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Cấp tỉnh; cấp xã
13	1.010829.000.00.00.H48	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Cấp tỉnh; cấp xã
Lĩnh vực lao động tiền lương và bảo hiểm xã hội			
14	1.000436.000.00.00.H48	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Cấp tỉnh
15	1.000448.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Cấp tỉnh
16	1.000464.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Cấp tỉnh
17	1.000479.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Cấp tỉnh
18	1.009466.000.00.00.H48	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Cấp tỉnh
19	1.009467.000.00.00.H48	Thay đổi chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	Cấp tỉnh

20	2.001955.000.00.00.H48	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Cấp tỉnh
21	1.000414.000.00.00.H48	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Cấp tỉnh
Lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động			
22	1.005449.000.00.00.H48	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Cấp tỉnh
23	1.005450.000.00.00.H48	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Cấp tỉnh
24	2.000111.000.00.00.H48	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	Cấp tỉnh
25	2.000134.000.00.00.H48	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Cấp tỉnh
26	1.013723.H48	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập	Cấp tỉnh

		khẩu	
	Lĩnh vực việc làm		
27	2.000888.H48	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Cấp tỉnh
28	1.001978.000.00.00.H48	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
29	1.001973.000.00.00.H48	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
30	1.001966.000.00.00.H48	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
31	2.001953.000.00.00.H48	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	Cấp tỉnh
32	2.000178.000.00.00.H48	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	Cấp tỉnh
33	1.000401.000.00.00.H48	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	Cấp tỉnh
34	1.000362.000.00.00.H48	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hàng tháng	Cấp tỉnh
35	1.001865.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Cấp tỉnh
36	1.001853.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Cấp tỉnh
37	1.001823.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Cấp tỉnh
38	1.009874.000.00.00.H48	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Cấp tỉnh
39	1.009873.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Cấp tỉnh
40	1.014196.H48	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh
41	1.014197.H48	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh

42	1.014198.H48	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh
43	1.014198.H48	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh
44	1.014200.H48	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh
45	1.014201.H48	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Cấp tỉnh
Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước			
46	1.013727.H48	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	Cấp tỉnh
47	1.013728.H48	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	Cấp tỉnh
48	1.013729.H48	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	Cấp tỉnh
49	1.013731.H48	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	Cấp tỉnh
50	1.005132.000.00.00.H48	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	Cấp tỉnh
51	1.013733.H48	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cấp tỉnh
52	1.013734.H48	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Cấp tỉnh
Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội, quỹ			
53	1.013017.H48	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Cấp tỉnh; cấp xã

54	1.013018.H48	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Cấp tỉnh; cấp xã
55	1.013019.H48	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Cấp tỉnh; cấp xã
56	1.013020.H48	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Cấp tỉnh; cấp xã
57	1.013021.H48	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Cấp tỉnh; cấp xã
58	1.003920.000.00.00.H48	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Cấp tỉnh; cấp xã
59	1.013023.H48	Quỹ tự giải thể	Cấp tỉnh; cấp xã
II	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
	Lĩnh vực cơ sở giáo dục khác		
60	1.005061.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Cấp tỉnh
61	1.012959.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Cấp tỉnh
62	1.012960.H48	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Cấp tỉnh
63	1.012958.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	Cấp tỉnh
64	3.000306.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	Cấp tỉnh
65	3.000305.H48	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cấp tỉnh

66	3.000304.H48	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	Cấp tỉnh
67	3.000303.H48	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	Cấp tỉnh
68	3.000302.H48	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	Cấp tỉnh
69	3.000301.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	Cấp tỉnh
70	3.000300.H48	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cấp tỉnh
71	3.000298.H48	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	Cấp tỉnh
72	3.000299.H48	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	Cấp tỉnh
73	3.000297.H48	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	Cấp tỉnh
74	2.001987.000.00.00.H48	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Cấp tỉnh
75	1.005008.000.00.00.H48	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Cấp tỉnh
76	1.004991.000.00.00.H48	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Cấp tỉnh
77	1.004999.000.00.00.H48	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Cấp tỉnh
78	1.004988.000.00.00.H48	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
79	1.013764.H48	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	Cấp tỉnh
80	1.013761.H48	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung	Cấp tỉnh

		cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
81	1.013759.H48	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	Cấp tỉnh
82	1.013765.H48	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
83	1.013762.H48	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
84	1.013763.H48	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
85	1.013760.H48	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
86	1.010928.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Cấp tỉnh
87	1.010927.000.00.00.H48	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	Cấp tỉnh
88	1.000159.H48	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
89	2.000130.H48	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
90	2.001959.H48	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục	Cấp tỉnh

		ngành nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
91	1.010596.000.00.00.H48	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	Cấp tỉnh
92	1.010594.000.00.00.H48	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	Cấp tỉnh
93	1.010593.000.00.00.H48	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Cấp tỉnh
94	1.010595.000.00.00.H48	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	Cấp tỉnh
95	1.000482.000.00.00.H48	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
96	1.000509.000.00.00.H48	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
97	1.000530.000.00.00.H48	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
98	1.000553.000.00.00.H48	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
99	1.000138.000.00.00.H48	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
100	1.000154.000.00.00.H48	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
101	1.000167.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Cấp tỉnh

102	2.000632.000.00.00.H48	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Cấp tỉnh
103	2.000189.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Cấp tỉnh
104	1.000389.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Cấp tỉnh
Lĩnh vực giáo dục thường xuyên			
105	1.013757.H48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Cấp tỉnh
106	1.013756.H48	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	Cấp tỉnh
107	1.013755.H48	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	Cấp tỉnh
108	1.013751.H48	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Cấp tỉnh
109	1.013753.H48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Cấp tỉnh
110	1.013752.H48	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	Cấp tỉnh
111	1.013754.H48	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	Cấp tỉnh
112	1.013758.H48	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Cấp tỉnh

113	3.000315.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh
114	3.000317.H48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh
115	1.012988.H48	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Cấp tỉnh
116	3.000316.H48	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	Cấp tỉnh
Lĩnh vực giáo dục trung học			
117	2.002478.000.00.00.H48	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Cấp tỉnh
118	1.001088.000.00.00.H48	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Cấp tỉnh
119	1.012956.H48	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Cấp tỉnh
120	1.012955.H48	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Cấp tỉnh
121	1.012954.H48	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	Cấp tỉnh
122	1.012953.H48	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Cấp tỉnh
123	1.012944.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	Cấp tỉnh

124	2.002479.000.00.00.H48	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	Cấp tỉnh
125	2.002480.000.00.00.H48	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Cấp tỉnh
126	3.000181.000.00.00.H48	Tuyển sinh trung học phổ thông	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giáo dục trung học thuộc hệ thống quốc dân		
127	1.002407.H48	Xét, cấp học bổng chính sách	Cấp tỉnh
128	1.009002.H48	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Cấp tỉnh
129	2.002593.H48	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	Cấp tỉnh
130	1.002982.000.00.00.H48	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Cấp tỉnh
131	1.000729.000.00.00.H48	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh
132	1.005143.000.00.00.H48	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Cấp tỉnh
133	2.002756.H48	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Cấp tỉnh
134	1.001714.000.00.00.H48	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Cấp tỉnh
135	1.005144.000.00.00.H48	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Cấp tỉnh
136	1.000691.000.00.00.H48	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Cấp tỉnh
137	1.000280.000.00.00.H48	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Cấp tỉnh
138	1.000288.000.00.00.H48	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo với nước ngoài		
139	2.000729.H48	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	Cấp tỉnh
140	1.008721.H48	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
141	1.008720.H48	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
142	2.000545.H48	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Cấp tỉnh
143	1.000939.000.00.00.H48	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
144	1.001492.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
145	1.001493.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
146	1.001496.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	Cấp tỉnh
147	1.001497.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	Cấp tỉnh
148	1.001499.000.00.00.H48	Phê duyệt liên kết giáo dục	Cấp tỉnh
149	1.013767.H48	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế	Cấp tỉnh

		liên chính phủ thành lập	
150	2.000451.H48	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
151	1.001501.H48	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	Cấp tỉnh
152	2.000680.H48	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
153	1.006446.H48	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
154	1.008723.000.00.00.H48	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
155	1.008722.000.00.00.H48	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp tỉnh
156	1.000716.000.00.00.H48	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
157	1.000718.000.00.00.H48	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
158	1.001495.000.00.00.H48	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn	Cấp tỉnh

		có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	
	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		
159	1.000259.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Cấp tỉnh
160	1.000711.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh
161	1.000713.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh
162	1.000715.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		
163	1.009394.000.00.00.H48	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Cấp tỉnh
164	1.005142.000.00.00.H48	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Cấp tỉnh
165	1.005090.000.00.00.H48	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Cấp tỉnh
166	1.013338.H48	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Cấp tỉnh
167	1.003734.000.00.00.H48	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Cấp tỉnh
168	1.005095.000.00.00.H48	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Cấp tỉnh
169	1.005098.000.00.00.H48	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ		
170	1.004889.000.00.00.H48	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Cấp tỉnh

171	3.000466.H48	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
172	3.000465.H48	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
III	SỞ CÔNG THƯƠNG		
	Lĩnh vực kinh doanh khí		
173	2.000136.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
174	2.000166.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
175	2.000156.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
176	2.000390.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
177	2.000354.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
178	2.000279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
179	1.000481.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
180	2.000073.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
181	2.000194.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
182	2.000196.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
183	2.000387.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện	Cấp tỉnh

		vận tải	
184	2.000163.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
185	2.000142.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
186	2.000078.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
187	2.001424.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
188	1.000491.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
189	1.000510.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
190	1.005184.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
191	1.000649.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
192	1.005372.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
193	1.000706.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
194	2.000146.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
195	1.000387.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu,	Cấp tỉnh

		nhập khẩu CNG	
196	2.000201.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
197	2.000207.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
198	2.000175.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
199	2.000187.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
200	2.000180.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
201	1.000425.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
202	2.000371.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
203	2.000376.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
204	2.000211.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
205	1.000444.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
206	1.000475.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Cấp tỉnh
207	1.000455.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG.	Cấp tỉnh
208	1.000742.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa	Cấp tỉnh

		chai chứa LPG.	
209	2.000304.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Cấp tỉnh
210	1.000709.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Cấp tỉnh
211	1.000704.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước		
212	2.000190.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
213	2.000176.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
214	2.000167.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
215	2.001624.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
216	2.001619.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
217	2.000636.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
218	1.003977.H48	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
219	1.005376.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
220	1.003101.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
221	1.001338.H48	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
222	1.001323.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
223	2.000598.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
224	2.000666.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý	Cấp tỉnh

		kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	
225	2.000664.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
226	2.000673.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
227	2.000669.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
228	2.000672.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
229	2.000648.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
230	2.000645.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
231	2.000647.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
232	1.010696.000.00.00.H34	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Cấp tỉnh
233	2.000626.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
234	2.000622.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
235	2.000204.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
236	2.000637.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
237	2.000197.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
238	2.000640.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
239	2.001646.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
240	2.001636.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy	Cấp tỉnh

		mô dưới 3 triệu lít/năm)	
241	2.001630.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công nghiệp nặng		
242	1.001158.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ		
243	1.012471.H48	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thương mại quốc tế		
244	1.000376.H48	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
245	2.000339.000.00.00.H48	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
246	2.000334.000.00.00.H48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Cấp tỉnh
247	2.000322.000.00.00.H48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Cấp tỉnh
248	2.000063.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh

249	2.000450.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
250	2.000347.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
251	2.000327.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
252	2.000314.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
253	1.000361.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
254	2.000129.H48	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
255	1.000358.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
256	1.000168.H48	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
257	2.000255.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Cấp tỉnh
258	2.000370.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Cấp tỉnh
259	2.000362.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Cấp tỉnh
260	2.000351.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước	Cấp tỉnh

		ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	
261	2.000340.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
262	2.000330.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
263	2.000272.000.00.00.H48	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Cấp tỉnh
264	2.000361.000.00.00.H48	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Cấp tỉnh
265	1.000774.000.00.00.H48	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Cấp tỉnh
266	2.002166.000.00.00.H48	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Cấp tỉnh
267	2.000665.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
268	1.001441.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Cấp tỉnh
269	2.000662.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực xuất nhập khẩu		
270	1.001419.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Cấp tỉnh
271	1.003438.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng,	Cấp tỉnh

		an ninh)	
272	1.001062.H48	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
273	1.000957.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Cấp tỉnh
274	1.000905.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Cấp tỉnh
275	1.000890.H48	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	Cấp tỉnh
276	1.004155.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Cấp tỉnh
277	1.004181.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Cấp tỉnh
278	2.001758.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Cấp tỉnh
279	1.000551.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
280	1.000477.H48	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Cấp tỉnh
281	1.000400.H48	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Cấp tỉnh
282	1.001238.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
283	1.001104.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
284	1.000264.H48	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Cấp tỉnh

285	1.013778.H48	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Cấp tỉnh
286	1.013779.H48	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Cấp tỉnh
287	1.000350.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
288	1.005405.H48	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
289	1.005406.H48	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
290	1.013991.H48	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Cấp tỉnh
291	1.000363.H48	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Cấp tỉnh
292	1.004191.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Cấp tỉnh
293	1.014119.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Cấp tỉnh
294	1.000665.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D	Cấp tỉnh
295	1.000695.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E	Cấp tỉnh
296	1.000603.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK	Cấp tỉnh
297	1.000432.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ	Cấp tỉnh
298	2.000303.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI	Cấp tỉnh
299	1.000694.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	Cấp tỉnh

300	1.000676.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Cấp tỉnh
301	2.000260.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu X	Cấp tỉnh
302	1.000686.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ	Cấp tỉnh
303	1.000664.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC	Cấp tỉnh
304	1.000431.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK	Cấp tỉnh
305	1.000382.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu EAV	Cấp tỉnh
306	1.000490.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu A	Cấp tỉnh
307	1.000450.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi Mẫu B	Cấp tỉnh
308	1.000430.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Cấp tỉnh
309	1.000398.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Cấp tỉnh
310	1.003477.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	Cấp tỉnh
311	1.003400.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	Cấp tỉnh
312	1.002960.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	Cấp tỉnh
313	1.001298.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	Cấp tỉnh
314	1.001370.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế biến, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	Cấp tỉnh
315	1.001380.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) cấp sau	Cấp tỉnh

316	1.001383.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	Cấp tỉnh
317	1.003522.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) giáp lưng	Cấp tỉnh
318	2.001372.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu CPTPP	Cấp tỉnh
319	1.0079680.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AHK	Cấp tỉnh
320	1.008361.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VN-CU	Cấp tỉnh
321	1.008667.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1	Cấp tỉnh
322	1.010056.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Cấp tỉnh
323	1.010762.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu RCEP	Cấp tỉnh
324	1.001274.H48	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)	Cấp tỉnh
325	1.013642.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Cấp tỉnh
326	1.013643.H48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Cấp tỉnh
327	1.000366.H48	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Cấp tỉnh
328	1.008882.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực xúc tiến thương mại		
329	2.000033.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động khuyến mại	Cấp tỉnh
330	2.001474.000.00.00.H48	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Cấp tỉnh
331	2.000004.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh

332	2.000002.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
333	2.000131.000.00.00.H48	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh
334	2.000001.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh
335	2.000026.H48	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Cấp tỉnh
336	2.000133.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Cấp tỉnh
337	2.002604.H48	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
338	2.002605.H48	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại	Cấp tỉnh
339	2.002606.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
340	2.002607.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
341	2.002608.H48	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thương mại điện tử		
342	1.003390.H48	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	Cấp tỉnh
343	1.000880.H48	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Cấp tỉnh
344	2.000243.H48	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực bán hàng đa cấp		
345	2.001573.H48	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
346	1.003705.H48	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
347	2.000309.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
348	2.000631.000.00.00.H34	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
349	2.000619.000.00.00.H34	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
350	2.000609.000.00.00.H34	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
351	2.000324.H48	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giám định thương mại		
352	1.005190.000.00.00.H34	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
353	2.000110.000.00.00.H34	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
354	2.000191.000.00.00.H34	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực điện		
355	1.013417.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Cấp tỉnh
356	1.013418.H48	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
357	1.013419.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm	Cấp tỉnh

		quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
358	1.013420.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
359	1.013401.H48	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
360	1.013411.H48	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
361	1.013412.H48	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
362	1.013416.H48	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
363	1.013421.H48	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
364	1.001271.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
365	2.000618.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
366	2.000613.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
367	1.000878.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
368	2.000401.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
369	2.000251.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
370	1.001292.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh

371	2.000628.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
372	2.000624.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng		
373	1.000667.H48	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Cấp tỉnh
374	2.000209.H48	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Cấp tỉnh
375	1.000162.H48	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
376	1.000172.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
377	1.000949.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Cấp tỉnh
378	1.000981.H48	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
379	1.000948.H48	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
380	1.000911.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
381	1.004021.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
382	1.003992.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
383	1.004007.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực hóa chất		
384	2.001547.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
385	2.001172.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
386	1.002758.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
387	2.000652.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
388	1.011506.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
389	1.011508.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
390	1.003820.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
391	2.001585.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
392	1.003775.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
393	1.003724.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
394	1.004031.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
395	2.001722.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
396	2.000431.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
397	2.000257.H48	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp		
398	1.003401.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
399	2.000229.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
400	2.000210.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
401	2.000221.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
402	2.000172.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
403	2.001434.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	Cấp tỉnh
404	2.001433.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
405	1.013058.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh	Cấp tỉnh
406	1.000998.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
407	1.000965.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động		
408	2.000140.H48	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh
409	2.000066.H48	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hoá		
410	2.000604.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
411	2.001675.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
412	2.001665.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
413	1.013990.H48	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
414	2.000046.000.00.00.H48	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Cấp tỉnh
415	1.013989.H48	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực an toàn thực phẩm		
416	2.000591.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Cấp tỉnh
417	2.000535.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Cấp tỉnh
418	2.000117.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
419	2.000115.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
420	1.013780.H48	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
421	2.001293.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh

422	2.001278.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm	Cấp tỉnh
423	2.001682.H48	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
424	1.003951.H48	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
425	2.001660.H48	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
426	1.003860.H48	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
427	2.001595.H48	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
428	1.003929.H48	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
Lĩnh vực điện lực			
429	1.013394.H48	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh
430	1.013395.H48	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh
431	1.013004.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái	Cấp tỉnh
432	1.013005.H48	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
433	2.002676.H48	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện		
434	1.013398.H48	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
435	1.013399.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
436	1.013400.H48	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
437	2.001322.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban	Cấp tỉnh
438	2.001292.000.00.00.H48	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
439	2.001300.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
440	2.001313.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực dầu khí		
441	1.013996.H48	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công nghiệp địa phương		
442	2.000331.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực khoáng sản		
443	1.013652.H48	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
444	1.014125.H48	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
445	1.014126.H48	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
446	1.014127.H48	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực cụm công nghiệp		
447	1.012427.H48	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hóa chất		
448	2.001175.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
449	2.001161.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
450	1.011507.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Cấp tỉnh
451	1.012429.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
452	1.012430.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
453	1.012431.H48	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
454	1.012432.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất	Cấp tỉnh

		Bảng 3	
455	1.012434.H48	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh
456	1.012438.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
457	1.012439.H48	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh
458	1.012440.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
459	1.012441.H48	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Cấp tỉnh
460	1.012442.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Cấp tỉnh
461	1.012443.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực khoa học công nghệ		
462	2.000147.H48	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
IV	SỞ TƯ PHÁP		
	Lĩnh vực nuôi con nuôi		
463	1.003198.H48	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.	Cấp tỉnh
464	1.003179.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hộ tịch		
465	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp tỉnh
466	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp nhỏ và vừa		

467	1.005464.H48	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
468	3.000024.H48	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý		
469	2.000587.000.00.00.H48	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
470	2.000518.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
471	2.000596.000.00.00.H48	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
472	1.001233.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
473	2.000840.000.00.00.H48	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
474	2.000954.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
475	2.000829.000.00.00.H48	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
476	2.001680.000.00.00.H48	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
477	2.001687.000.00.00.H48	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
478	2.000977.000.00.00.H48	Lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Cấp tỉnh
479	2.000970.000.00.00.H48	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
480	2.000592.000.00.00.H48	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản tài viên		
481	2.001130.H48	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Cấp tỉnh

482	1.002681.H48	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	Cấp tỉnh
483	2.00117.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	Cấp tỉnh
484	1.008727.H48	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh
485	1.001842.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh
486	1.001633.000.00.00.H48	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Cấp tỉnh
487	1.001600.000.00.00.H48	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trọng tài thương mại		
488	2.000822.H48	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Cấp tỉnh
489	2.000819.H48	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Cấp tỉnh
490	1.008886.H48	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
491	1.001609.H48	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
492	1.008888.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
493	1.008889.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt	Cấp tỉnh

		trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	
494	1.008906.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hòa giải thương mại		
495	1.008908.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
496	1.008914.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
497	2.000515.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Cấp tỉnh
498	1.008916.H48	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Cấp tỉnh
499	1.009283.H48	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại	Cấp tỉnh

		Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	
500	2.001716.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Cấp tỉnh
501	1.008915.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thừa phát lại		
502	1.008921.H48	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Cấp tỉnh
503	1.008925.H48	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh
504	1.008926.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Cấp tỉnh
505	1.008927.H48	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh
506	1.008928.H48	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Cấp tỉnh
507	1.008922.H48	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	Cấp tỉnh
508	1.008923.H48	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Cấp tỉnh
509	1.008924.H48	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Cấp tỉnh
510	1.008929.H48	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
511	1.008930.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
512	1.008931.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
513	1.008932.H48	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
514	1.008933.H48	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
515	1.008935.H48	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
516	1.008937.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn	Cấp tỉnh

		phòng Thừa phát lại	
517	1.008934.H48	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
518	1.008936.H48	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực luật sư		
519	1.002032.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
520	1.002079.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Cấp tỉnh
521	1.002153.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Cấp tỉnh
522	1.008709.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Cấp tỉnh
523	1.008628.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Cấp tỉnh
524	1.008624.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Cấp tỉnh
525	1.008614.H48	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
526	1.002398.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
527	1.002384.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
528	1.002368.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
529	1.002234.000.00.00.H48	Sáp nhập công ty luật	Cấp tỉnh

530	1.002218.000.00.00.H48	Hợp nhất công ty luật	Cấp tỉnh
531	1.002198.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
532	1.002181.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Cấp tỉnh
533	1.002099.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
534	1.002055.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp tỉnh
535	1.002010.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
536	1.001928.H48	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Cấp tỉnh
537	1.000828.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
538	1.000688.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tư vấn pháp luật		
539	1.000404.000.00.00.H48	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
540	1.000627.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
541	1.000614.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Cấp tỉnh
542	1.000588.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Cấp tỉnh
543	1.000426.000.00.00.H48	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
544	1.000390.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực công chứng		

545	1.013859.H48	Cấp Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
546	1.013856.H48	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Cấp tỉnh
547	1.013849.H48	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
548	1.013852.H48	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
549	1.013846.H48	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
550	1.013840.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Cấp tỉnh
551	1.013848.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Cấp tỉnh
552	1.013836.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
553	1.013853.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Cấp tỉnh
554	1.013843.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Cấp tỉnh
555	1.013832.H48	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
556	1.013842.H48	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
557	1.013837.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Cấp tỉnh
558	1.013834.H48	Thành lập Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh
559	1.013839.H48	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Cấp tỉnh
560	1.013835.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Cấp tỉnh

561	1.013818.H48	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
562	1.013830.H48	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Cấp tỉnh
563	1.013808.H48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
564	1.013810.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
565	1.013808.H48	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
566	1.013806.H48	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Cấp tỉnh
567	1.013805.H48	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Cấp tỉnh
568	3.000444.H48	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
569	1.013807.H48	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Cấp tỉnh
570	1.013804.H48	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	Cấp tỉnh
571	1.013812.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Cấp tỉnh
572	1.013803.H48	Bỏ nhiệm công chứng viên	Cấp tỉnh
Lĩnh vực giám định tư pháp			
573	1.001117.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Cấp tỉnh
574	2.000894.000.00.00.H48	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Cấp tỉnh

575	1.009832.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đấu giá tài sản		
576	1.013634.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
577	2.001258.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
578	2.001247.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
579	2.001333.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Cấp tỉnh
V	SỞ XÂY DỰNG		
	Lĩnh vực đường bộ		
580	1.001023.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Cấp tỉnh
581	1.002861.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Cấp tỉnh
582	1.002856.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Cấp tỉnh
583	1.002877.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Cấp tỉnh
584	2.002288.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Cấp tỉnh
585	1.000703.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Cấp tỉnh
586	2.002287.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
587	2.002286.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn	Cấp tỉnh

		bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	
588	2.002285.000.00.00.H48	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Cấp tỉnh
589	1.010702.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Cấp tỉnh
590	1.010704.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Cấp tỉnh
591	1.002829.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Cấp tỉnh
592	1.002817.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	Cấp tỉnh
593	2.001034.H48	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Cấp tỉnh
594	1.002334.H48	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Cấp tỉnh
595	1.002847.H48	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Cấp tỉnh
596	1.000302.H48	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Cấp tỉnh
597	1.000321.H48	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Cấp tỉnh
598	1.002268.000.00.00.H48	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Cấp tỉnh
599	2.001921.000.00.00.H48	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng	Cấp tỉnh

		kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	
600	1.000314.H48	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Cấp tỉnh
601	1.001046.H48	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Cấp tỉnh
602	1.001061.H48	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Cấp tỉnh
603	1.013061.H48	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Cấp tỉnh
604	1.013694	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính đang khai thác	Cấp tỉnh; cấp xã
605	1.013695	Cấp phép thi công nút giao đầu nối đường nhánh vào đường chính đang khai thác	Cấp tỉnh; cấp xã
606	1.000672.000.00.00.H48	Công bố lại bến xe khách	Cấp tỉnh
607	1.000660.000.00.00.H48	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Cấp tỉnh
608	1.001765.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Cấp tỉnh
609	1.004993.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Cấp tỉnh
610	1.001777.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Cấp tỉnh
611	1.005210.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Cấp tỉnh
612	1.001751.000.00.00.H48	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Cấp tỉnh
613	1.001623.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Cấp tỉnh

614	1.013274.H48	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Cấp tỉnh
615	1.013277.H48	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Cấp tỉnh
616	1.000028.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Cấp tỉnh
617	1.011673	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường bộ địa phương	Cấp tỉnh; cấp xã
618	1.013696	Cấp phép thi công công trình thiết yếu trên các tuyến đường bộ địa phương xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	Cấp tỉnh
619	1.013697	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với các tuyến đường bộ địa phương	Cấp tỉnh
Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa			
620	1.004261.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Cấp tỉnh
621	1.004259.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Cấp tỉnh
622	1.009444.000.00.00.H48	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Cấp tỉnh; cấp xã
623	1.009458.000.00.00.H48	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Cấp tỉnh
624	1.009450.000.00.00.H48	Công bố đóng khu neo đậu	Cấp tỉnh
625	1.009446.H48	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Cấp tỉnh

626	1.009447.000.00.00.H48	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Cấp tỉnh; cấp xã
627	1.009443.000.00.00.H48	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Cấp tỉnh
628	1.004242.000.00.00.H48	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Cấp tỉnh
629	1.013466.H48	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Cấp tỉnh
630	1.013467.H48	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Cấp tỉnh
631	1.013468.H48	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Cấp tỉnh
632	2.001998.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Cấp tỉnh
633	2.002001.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Cấp tỉnh
634	1.004047.000.00.00.H48	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
635	1.004036.000.00.00.H48	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Cấp tỉnh
636	1.004088.000.00.00.H48	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
637	2.001711.000.00.00.H48	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Cấp tỉnh
638	1.004002.000.00.00.H48	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh
639	1.003970.000.00.00.H48	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh
640	1.003930.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh

641	2.001659.000.00.00.H48	Xóa đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh
642	1.006391.000.00.00.H48	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Cấp tỉnh
643	1.003640.H48	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Cấp tỉnh
644	2.000795.H48	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Cấp tỉnh
645	1.009448.000.00.00.H48	Thiết lập khu neo đậu	Cấp tỉnh
646	1.009449.000.00.00.H48	Công bố hoạt động khu neo đậu	Cấp tỉnh
647	1.009456.000.00.00.H48	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Cấp tỉnh
648	1.003135.H48	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Cấp tỉnh
649	1.001223.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Cấp tỉnh
650	1.000940.H48	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Cấp tỉnh
651	1.007949.H48	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	Cấp tỉnh
652	1.000892.H48	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Cấp tỉnh
653	2.000378.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Cấp tỉnh
654	1.001870.H48	Đổi tên cảng cạn	Cấp tỉnh
655	1.009451.000.00.00.H48	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
656	1.009463.000.00.00.H48	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các	Cấp tỉnh

		hoạt động trên đường thủy nội địa	
657	1.009462.000.00.00.H48	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Cấp tỉnh
658	1.009442.000.00.00.H48	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
659	2.001219.000.00.00.H48	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Cấp tỉnh
660	1.009445.000.00.00.H48	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Cấp tỉnh
661	1.009464.000.00.00.H48	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Cấp tỉnh
662	1.005040.000.00.00.H48	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Cấp tỉnh
663	1.009465.H48	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Cấp tỉnh; cấp xã
	Lĩnh vực đường sắt		
664	1.004883.H48	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	Cấp tỉnh
665	1.005126.H48	Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Cấp tỉnh
666	1.000294.H48	Bãi bỏ đường ngang	Cấp tỉnh
667	1.005058.H48	Gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Cấp tỉnh
668	1.004691.H48	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Cấp tỉnh
669	1.004685.H48	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Cấp tỉnh
670	1.004681.H48	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Cấp tỉnh
671	1.010000.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Cấp tỉnh

672	1.004844.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Cấp tỉnh
673	1.005075.H48	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đăng kiểm		
674	1.001322.000.00.00.H48	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Cấp tỉnh
675	1.001296.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Cấp tỉnh
676	1.013105.H48	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Cấp tỉnh
677	1.013110.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thuế		
678	3.000252.H48	Xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	Cấp tỉnh
679	3.000254.H48	Đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Cấp tỉnh
680	3.000255.H48	Xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hoạt động xây dựng		
681	1.013239.H48	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Cấp tỉnh
682	1.013234.H48	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	Cấp tỉnh

683	1.013237.H48	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh
684	1.013217.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh
685	1.013219.H48	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Cấp tỉnh
686	1.013222.H48	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Cấp tỉnh
687	1.013224.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Cấp tỉnh
688	1.013236.H48	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
689	1.013238.H48	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Cấp tỉnh
690	1.013230.H48	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Cấp tỉnh
691	1.013231.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Cấp tỉnh

692	1.013233.H48	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến /Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Cấp tỉnh
693	1.013235.H48	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến /Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Cấp tỉnh
Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình			
694	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Cấp tỉnh
695	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	Cấp tỉnh
696	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Cấp tỉnh
Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
697	1.008891.000.00.00.H48	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Cấp tỉnh
698	1.008989.000.00.00.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Cấp tỉnh
699	1.008990.000.00.00.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Cấp tỉnh

700	1.008991.000.00.00.H48	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Cấp tỉnh
701	1.008992.000.00.00.H48	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Cấp tỉnh
702	1.008993.000.00.00.H48	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Cấp tỉnh
Lĩnh vực nhà ở và công sở			
703	1.013769.H48	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Cấp tỉnh
704	1.012887.H48	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Cấp tỉnh
705	1.012891.H48	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Cấp tỉnh
706	1.012892.H48	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Cấp tỉnh
707	1.012897.H48	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Cấp tỉnh
708	1.012882.H48	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Cấp tỉnh
709	1.012883.H48	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
710	1.012884.H48	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Cấp tỉnh
711	1.012886.H48	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Cấp tỉnh

712	1.012893.H48	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Cấp tỉnh
713	1.012898.H48	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Cấp tỉnh
714	1.012895.H48	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Cấp tỉnh
715	1.012896.H48	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Cấp tỉnh
716	3.000506.H48	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Cấp tỉnh
717	3.000508.H48	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Cấp tỉnh
718	3.000507.H48	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Cấp tỉnh
719	1.012890.H48	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Cấp tỉnh
720	1.012894.H48	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		
721	1.012900.H48	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Cấp tỉnh
722	1.012906.H48	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Cấp tỉnh

723	1.012901.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Cấp tỉnh
724	1.012902.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Cấp tỉnh
725	1.012903.H48	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Cấp tỉnh
726	1.012907.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Cấp tỉnh
727	1.012910.H48	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Cấp tỉnh
728	1.012905.H48	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Cấp tỉnh
729	1.013777.H48	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Cấp tỉnh
730	1.012904.H48	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
Lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng			
731	1.011705.H48	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	
732	1.011708.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm	Cấp tỉnh

		chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	
733	1.011710.H48	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	Cấp tỉnh
734	1.011711.H48	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực vật liệu xây dựng		
735	1.006871.000.00.00.H48	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực giám định tư pháp		
736	2.001116.H48	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Cấp tỉnh
737	1.011675.H48	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	Cấp tỉnh
VI	SỞ TÀI CHÍNH		
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp		

738	2.001610.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
739	2.001583.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Cấp tỉnh
740	2.001199.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
741	2.002043.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Cấp tỉnh;
742	2.002042.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Cấp tỉnh
743	2.002041.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
744	1.005169.000.00.00.H48	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Cấp tỉnh
745	2.002011.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
746	2.002010.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Cấp tỉnh
747	2.002009.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
748	2.002008.000.00.00.H48	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Cấp tỉnh
749	1.005114.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cấp tỉnh
750	2.002000.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Cấp tỉnh
751	2.001996.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp	Cấp tỉnh

		tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
752	2.001993.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Cấp tỉnh
753	2.002044.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Cấp tỉnh
754	2.001954.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Cấp tỉnh
755	2.002069.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
756	2.002070.000.00.00.H48	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
757	2.002045.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Cấp tỉnh
758	2.002085.000.00.00.H48	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Cấp tỉnh
759	2.002083.000.00.00.H48	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Cấp tỉnh
760	2.002057.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Cấp tỉnh
761	2.002059.000.00.00.H48	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Cấp tỉnh
762	2.002060.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Cấp tỉnh

763	2.002034.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Cấp tỉnh
764	2.002033.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Cấp tỉnh
765	2.002032.000.00.00.H48	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Cấp tỉnh
766	2.002029.000.00.00.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Cấp tỉnh
767	2.002031.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	Cấp tỉnh
768	2.002023.000.00.00.H48	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Cấp tỉnh
769	2.002020.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Cấp tỉnh
770	2.002018.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Cấp tỉnh
771	2.002017.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Cấp tỉnh

772	2.002016.000.00.00.H48	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
773	2.002015.000.00.00.H48	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
774	1.010026.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Cấp tỉnh
775	1.010029.000.00.00.H48	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
776	1.010010.000.00.00.H48	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Cấp tỉnh
777	1.010023.000.00.00.H48	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Cấp tỉnh
778	2.000416.000.00.00.H48	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Cấp tỉnh
779	2.000375.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Cấp tỉnh
780	2.000368.000.00.00.H48	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp		
781	2.002666.H48	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	Cấp tỉnh
782	2.002665.H48	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	Cấp tỉnh
783	2.002667.H48	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		
784	2.002418.000.00.00.H48	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Cấp tỉnh
785	2.001999.000.00.00.H48	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
786	2.000529.000.00.00.H48	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	Cấp tỉnh
787	2.001061.000.00.00.H48	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Cấp tỉnh
788	2.001025.000.00.00.H48	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	Cấp tỉnh
789	1.002395.000.00.00.H48	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Cấp tỉnh
790	2.001021.000.00.00.H48	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đấu thầu		
791	1.012507.000.00.00.H48	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp trung ương, cấp tỉnh

792	1.012508.000.00.00.H48	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp trung ương, cấp tỉnh
793	1.012509.000.00.00.H48	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp trung ương, cấp tỉnh
794	1.012510.000.00.00.H48	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Cấp trung ương, cấp tỉnh
Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư			
795	1.009491.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
796	1.009492.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
797	1.009493.000.00.00.H48	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
798	1.009494.000.00.00.H48	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Cấp tỉnh
Lĩnh vực chăn nuôi			
799	1.012835.000.00.00.H48	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	Cấp tỉnh
Lĩnh vực công sản			
800	3.000410.000.00.00.H48	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Cấp tỉnh
801	3.000256.000.00.00.H48	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư	Cấp tỉnh

		phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	
802	2.001025.000.00.00.H48	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
803	1.002395.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đất đai		
804	1.012994.000.00.00.H48	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý giá		
805	1.012735.000.00.00.H48	Hiệp thương giá	Cấp tỉnh
806	1.012744.000.00.00.H48	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tin học và thống kê		
807	2.002206.000.00.00.H48	Đăng ký mã số cho các đơn vị có quan hệ với ngân sách	
VII	BAN QUẢN LÝ KKT DUNG QUÁT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI		
	Lĩnh vực đầu tư		
808	1.009771.000.00.00.H48	Ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
809	1.009757.000.00.00.H48	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL).	Cấp tỉnh
810	1.009764.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh

811	1.009768.000.00.00.H48	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP).	Cấp tỉnh
812	1.009777.000.00.00.H48	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Cấp tỉnh
813	1.009762.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
814	1.009766.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
815	1.009765.000.00.00.H48	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
816	1.009767.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
817	1.009769.000.00.00.H48	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Cấp tỉnh

818	1.009772.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Cấp tỉnh
819	1.009742.000.00.00.H48	Chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf (Dự án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư)	Cấp tỉnh
820	1.009755.000.00.00.H48	Chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Cấp tỉnh
821	1009774. 000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
822	1.009773.000.00.00.H48	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Cấp tỉnh
823	10009775.000.00.00.H48	Thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
824	1.009763.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
825	1009770.000.00.00.H48	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Cấp tỉnh
826	1009776. 000.00.00.H48	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Cấp tỉnh
VIII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
	Lĩnh vực bưu chính		
827	1.003659.H48	Cấp Giấy phép bưu chính	Cấp tỉnh
828	1.003687.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	Cấp tỉnh

829	1.004379.H48	Cấp lại giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Cấp tỉnh
830	1.003633.H48	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	Cấp tỉnh
831	1.004470.H48	Cấp văn bản xác nhận văn bản thông báo hoạt động bưu chính	Cấp tỉnh
832	1.005442.H48	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	Cấp tỉnh
833	1.010902.H48	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Cấp tỉnh
Lĩnh vực tần số vô tuyến điện			
834	2.002777.H48	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Cấp tỉnh
835	2.002778.H48	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Cấp tỉnh
836	2.002775.H48	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Cấp tỉnh
837	2.002779.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.	Cấp tỉnh
838	2.002781.H48	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh
839	2.002782.H48	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh
840	2.002776.H48	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh
841	2.002787.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh

842	2.002783.H48	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Cấp tỉnh
843	2.002779.H48	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Cấp tỉnh
844	2.002785.H48	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Cấp tỉnh
845	2.002786.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).	Cấp tỉnh
846	2.002788.H48	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Cấp tỉnh
847	2.002789.H48	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Cấp tỉnh
848	2.002780.H48	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Cấp tỉnh
849	2.002790.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.	Cấp tỉnh
850	2.002793.H48	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh
851	1.013935.H48	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.	Cấp tỉnh
852	2.002791.H48	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Cấp tỉnh
853	2.002792.H48	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực viễn thông và internet		
854	1.013819.H48	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, tỉnh trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
855	1.013877.H48	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Cấp tỉnh
856	1.013885.H48	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Cấp tỉnh
857	1.013888.H48	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí	Cấp tỉnh

		thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	
858	1.013912.H48	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Cấp tỉnh
859	1.013897.H48	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Cấp tỉnh
860	1.013899.H48	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Cấp tỉnh
861	1.013900.H48	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
862	1.013901.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Cấp tỉnh
863	1.013902.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch	Cấp tỉnh

		vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	
864	1.013903.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Cấp tỉnh
865	1.013904.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Cấp tỉnh
866	1.013905.H48	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
867	1.013906.H48	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Cấp tỉnh
868	1.013907.H48	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông	Cấp tỉnh

		có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
869	1.013976.H48	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Cấp tỉnh
870	1.013908.H48	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Cấp tỉnh
871	1.013909.H48	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
872	1.013913.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Cấp tỉnh
873	1.013914.H48	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Cấp tỉnh
874	1.013915.H48	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Cấp tỉnh
875	1.013917.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Cấp tỉnh
876	1.013910.H48	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Cấp tỉnh
877	1.013911.H48	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực quản lý Công sản		
878	1.006221.000.00.00.H48	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	Cấp tỉnh
879	1.006222.000.00.00.H48	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trồng trọt		
880	1.012075.H48	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	Cấp tỉnh
881	1.012074.H48	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ		
882	1.011818.H48	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
883	1.011820.H48	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
884	1.011819.H48	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành.	Cấp tỉnh
885	1.006427.H48	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
886	2.000079.000.00.00.H48	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh

		không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	
887	2.002144.H48	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Cấp tỉnh
888	2.002709.H48	Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
889	2.002710.H48	Đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
890	2.002711.H48	Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
891	2.002722.H48	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
892	2.002723.H48	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
893	2.002724.H48	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Cấp tỉnh
894	1.013918.H48	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	Cấp tỉnh
895	1.013927.H48	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	Cấp tỉnh
896	1.013931.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Cấp tỉnh
897	1.013933.H48	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Cấp tỉnh

898	1.013936.H48	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Cấp tỉnh
899	1.013939.H48	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Cấp tỉnh
900	1.013940.H48	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Cấp tỉnh
901	1.013943.H48	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Cấp tỉnh
902	1.013944.H48	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Cấp tỉnh
903	1.013938.H48	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Cấp tỉnh
904	1.013941.H48	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
905	1.013957.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Cấp tỉnh
906	1.013961.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Cấp tỉnh
907	2.001179.000.00.00.H48	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
908	1.001786.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
909	1.001770.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh

910	1.001747.000.00.00.H48	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
911	1.001716.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
912	1.001693.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
913	1.001677.000.00.00.H48	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
914	2.002278.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
915	2.001525.000.00.00.H48	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
916	3.000259.H48	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Cấp tỉnh
917	2.002248.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp tỉnh
918	2.002249.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Cấp tỉnh
919	1.011812.H48	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Cấp tỉnh
920	1.011814.H48	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Cấp tỉnh
921	1.011815.H48	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	Cấp tỉnh
922	1.011816.H48	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh

		trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	
923	2.001143.000.00.00.H48	Hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
924	2.001137.000.00.00.H48	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	Cấp tỉnh
925	1.002690.000.00.00.H48	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Cấp tỉnh
926	2.001643.000.00.00.H48	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Cấp tỉnh
927	2.002544.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao.	Cấp tỉnh
928	2.002546.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Cấp tỉnh
929	2.002548.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	Cấp tỉnh
930	1.012353.H48	Xác nhận dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	Cấp tỉnh
931	1.013920.H48	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	Cấp tỉnh
932	1.013926.H48	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	Cấp tỉnh
933	1.013960.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Cấp tỉnh

934	1.013964.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Cấp tỉnh
935	1.013969.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Cấp tỉnh
936	2.002794.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Cấp tỉnh
937	2.002795.H48	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ		
938	1.013916.H48	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
939	1.013919.H48	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
940	1.013922.H48	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
941	1.013924.H48	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
942	1.013925.H48	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
943	1.013928.H48	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
944	1.013942.H48	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
945	1.013954.H48	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
946	1.013955.H48	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công	Cấp tỉnh

		nghiệp	
947	1.013956.H48	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
948	1.013958.H48	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
949	1.013959.H48	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
950	1.013963.H48	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
951	1.013966.H48	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Cấp tỉnh
952	1.013968.H48	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
953	1.013970.H48	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
954	1.013972.H48	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
955	1.013973.H48	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Cấp tỉnh
956	1.013974.H48	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Cấp tỉnh
957	1.011937.H48	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
958	1.011938.H48	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	Cấp tỉnh
959	1.011939.H48	Thủ tục Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công	Cấp tỉnh

		nghiệp	
	Lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân		
960	1.013951.H48	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Cấp tỉnh
961	1.013971.H48	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Cấp tỉnh
962	1.013948.H48	Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Cấp tỉnh
963	1.014204.H48	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Cấp tỉnh
964	1.014206.H48	Ủa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	Cấp tỉnh
965	1.014207.H48	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp	Cấp tỉnh

		với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	
966	1.014205.H48	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	Cấp tỉnh
967	2.002385.000.00.00.H48	Khai báo X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
968	2.002380.000.00.00.H48	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
969	2.002381.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
970	2.002382.000.00.00.H48	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
971	2.002383.000.00.00.H48	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
972	2.002384.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Cấp tỉnh
973	2.002379.000.00.00.H48	Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chuẩn đoán trong y tế)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
974	2.001209.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Cấp tỉnh
975	2.001207.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá	Cấp tỉnh

		của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.	
976	2.001277.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.	Cấp tỉnh
977	2.002253.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	Cấp tỉnh
978	2.001208.000.00.00.H48	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Cấp tỉnh
979	2.001100.000.00.00.H48	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Cấp tỉnh
980	2.001501.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.	Cấp tỉnh
981	2.001259.000.00.00.H48	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	Cấp tỉnh
982	1.001392.000.00.00.H48	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu.	Cấp tỉnh
983	2.000212.000.00.00.H48	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng.	Cấp tỉnh
984	1.000449.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Cấp tỉnh
985	3.000450.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Cấp tỉnh
986	3.000463.H48	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Cấp tỉnh
987	3.000452.H48	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm	Cấp tỉnh

		định, hiệu chuẩn, thử nghiệm	
988	3.000453.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
989	3.000451.H48	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
990	3.000454.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
991	3.000455.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Cấp tỉnh
992	3.000456.H48	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Cấp tỉnh
993	3.000457.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Cấp tỉnh
994	3.000458.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
995	3.000460.H48	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
996	3.000459.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cấp tỉnh
997	3.000461.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Cấp tỉnh
998	3.000462.H48	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Cấp tỉnh
999	3.000464.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản	Cấp tỉnh

		phẩm, hệ thống quản lý	
1000	3.000469.H48	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Cấp tỉnh
1001	3.000470.H48	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Cấp tỉnh
1002	3.000471.H48	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Cấp tỉnh
1003	3.000488.H48	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Cấp tỉnh
1004	3.000472.H48	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Cấp tỉnh
1005	3.000473.H48	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Cấp tỉnh
1006	3.000474.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	Cấp tỉnh
1007	3.000475.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn.	Cấp tỉnh
1008	3.000476.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Cấp tỉnh

1009	3.000477.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Cấp tỉnh
1010	3.000478.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập.	Cấp tỉnh
1011	3.000479.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Cấp tỉnh
1012	3.000480.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Cấp tỉnh
1013	3.000481.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Cấp tỉnh
1014	3.000482.H48	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận.	Cấp tỉnh
1015	3.000483.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại	Cấp tỉnh

		cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	
1016	3.000484.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Cấp tỉnh
1017	3.000485.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Cấp tỉnh
1018	3.000486.H48	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	Cấp tỉnh
1019	3.000487.H48	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo.	Cấp tỉnh
1020	2.001269.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia.	Cấp tỉnh
IX	SỞ Y TẾ		
	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh		
1021	1012289.000.00.00.H48	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Cấp tỉnh
1022	1012290.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y,	Cấp tỉnh

		dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	
1023	1012291.000.00.00.H48	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực y tế dự phòng		
1024	1.003958.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Cấp tỉnh
1025	1.002944.000.00.00.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Cấp tỉnh
1026	1.002467.000.00.00.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Cấp tỉnh
1027	1.002564.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Cấp tỉnh
1028	1.004062.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Cấp tỉnh
1029	1.004070.H48	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực dược phẩm		
1030	1.004604.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Cấp tỉnh
1031	1.004599.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Cấp tỉnh

1032	1.004596.000.00.00.H48	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Cấp tỉnh
1033	1.004557.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Cấp tỉnh
1034	1.004532.000.00.00.H48	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Cấp tỉnh
1035	1.004529.000.00.00.H48	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Cấp tỉnh
1036	1.004516.000.00.00.H48	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Cấp tỉnh
1037	1.004449.000.00.00.H48	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Cấp tỉnh
1038	1.004087.000.00.00.H48	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Cấp tỉnh
1039	1.003963.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Cấp tỉnh

1040	1.001893.000.00.00.H48	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Cấp tỉnh
1041	1.004604.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Cấp tỉnh
1042	1.004599.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Cấp tỉnh
1043	1.004596.000.00.00.H48	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Cấp tỉnh
1044	1.004557.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Cấp tỉnh
1045	1.004532.000.00.00.H48	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Cấp tỉnh
1046	1.004529.000.00.00.H48	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Cấp tỉnh
1047	1.004516.000.00.00.H48	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Cấp tỉnh
1048	1.004449.000.00.00.H48	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Cấp tỉnh

1049	1.004087.000.00.00.H48	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Cấp tỉnh
1050	1.003963.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Cấp tỉnh
1051	1.001893.000.00.00.H48	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Cấp tỉnh
1052	1.004604.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Cấp tỉnh
1053	1.004599.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Cấp tỉnh
1054	1.004596.000.00.00.H48	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Cấp tỉnh
1055	1.004557.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Cấp tỉnh
1056	1.004532.000.00.00.H48	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	Cấp tỉnh
1057	1.004529.000.00.00.H48	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Cấp tỉnh
1058	1.004516.000.00.00.H48	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh	Cấp tỉnh

		được	
1059	1.004449.000.00.00.H48	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Cấp tỉnh
1060	1.004087.000.00.00.H48	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Cấp tỉnh
1061	1.003963.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Cấp tỉnh
1062	1.001893.000.00.00.H48	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Cấp tỉnh
1063	1.001396.000.00.00.H48	Cung cấp thuốc phóng xạ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực mỹ phẩm		
1064	1.002483.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Cấp tỉnh
1065	1.000990.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Cấp tỉnh
1066	1.000793.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Cấp tỉnh
1067	1.000662.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Cấp tỉnh
1068	1.003064.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Cấp tỉnh

1069	1.003073.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Cấp tỉnh
1070	1.002600.000.00.00.H48	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Cấp tỉnh
1071	1.009566.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	
	Lĩnh vực an toàn thực phẩm		
1072	1.001872.000.00.00.H48	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Cấp tỉnh
1073	2.001024.000.00.00.H48	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Cấp tỉnh
1074	1.003108.000.00.00.H48	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thiết bị y tế		
1075	1.003006.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Cấp tỉnh
1076	1.003029.000.00.00.H48	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	Cấp tỉnh
1077	1.003039.000.00.00.H48	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Cấp tỉnh
1078	2.000972.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	Cấp tỉnh
1079	3.000447.H48	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Cấp tỉnh

1080	Lĩnh vực y, dược cổ truyền		
1081	1.012418.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Cấp tỉnh
1082	1.012419.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Cấp tỉnh
1083	1.009407.000.00.00.H48	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Cấp tỉnh
X	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
	Lĩnh vực di sản văn hóa		
1084	2.001631.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cấp tỉnh
1085	2.001613.000.00.00.H48	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Cấp tỉnh
1086	1.003793.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Cấp tỉnh
1087	1.003738.000.00.00.H48	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Cấp tỉnh
1088	1.001106.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật	Cấp tỉnh
1089	1.001123.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật	Cấp tỉnh
1090	1.001822.000.00.00.H48	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
1091	1.002003.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
1092	1.003901.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh

1093	2.001641.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Cấp tỉnh
1094	2.001591.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Cấp tỉnh
1095	1.013456.H48	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1096	1.003838.000.00.00.H48	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm		
1097	1.001833.000.00.00.H48	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	Cấp tỉnh
1098	1.001809.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
1099	1.001778.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Cấp tỉnh
1100	1.001755.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Cấp tỉnh
1101	1.001738.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
1102	1.001704.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	Cấp tỉnh
1103	1.001671.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	Cấp tỉnh
1104	1.001229.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
1105	1.001211.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh

1106	1.001191.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
1107	1.001182.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
1108	1.001147.000.00.00.H48	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
1109	2.001496.000.00.00.H48	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Cấp tỉnh
Lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn			
1110	1.009399.000.00.00.H48	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Cấp tỉnh
1111	1.009403.000.00.00.H48	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Cấp tỉnh
1112	1.009398.000.00.00.H48	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Cấp tỉnh
1113	1.009397.000.00.00.H48	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Cấp tỉnh
Lĩnh vực văn hóa			
1114	1.003676.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1115	1.003654.000.00.00.H48	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Cấp tỉnh
Lĩnh vực quảng cáo			

1116	1.004650.000.00.00.H48	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Cấp tỉnh
1117	1.004645.000.00.00.H48	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Cấp tỉnh
1118	1.004639.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
1119	1.004662.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
1120	1.004666.000.00.00.H48	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
Lĩnh vực gia đình			
1121	1.012080.H48	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh
1122	1.012081.H48	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh
1123	1.012082.H48	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Cấp tỉnh
Lĩnh vực điện ảnh			
1124	1.011454.H48	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
Lĩnh vực thi đua - khen thưởng			
1125	1.001376.H48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Cấp tỉnh
1126	1.001108.H48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ	Cấp tỉnh

		sở tại địa phương)	
1127	1.001032.H48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh
1128	1.000971.H48	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Cấp tỉnh
1129	1.000871.H48	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	Cấp tỉnh
1130	1.000564.H48	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa		
1131	1.003784.000.00.00.H48	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hợp tác quốc tế		
1132	1.006412.H48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
1133	1.001082.H48	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
1134	1.001091.H48	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực du lịch		
1135	2.001628.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh
1136	2.001616.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh
1137	2.001622.000.00.00.H48	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Cấp tỉnh
1138	2.001611.000.00.00.H48	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ	Cấp tỉnh

		lữ hành	
1139	2.001589.000.00.00.H48	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Cấp tỉnh
1140	1.003742.000.00.00.H48	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Cấp tỉnh
1141	1.001837.000.00.00.H48	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh
1142	1.004605.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh
1143	1.003717.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh
1144	1.003240.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Cấp tỉnh
1145	1.003275.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Cấp tỉnh
1146	1.005161.000.00.00.H48	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh
1147	1.003002.000.00.00.H48	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Cấp tỉnh
1148	1.001440.000.00.00.H48	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Cấp tỉnh
1149	1.004628.000.00.00.H48	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Cấp tỉnh

1150	1.004623.000.00.00.H48	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh
1151	1.001432.000.00.00.H48	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Cấp tỉnh
1152	1.004614.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Cấp tỉnh
1153	1.004528.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Cấp tỉnh
1154	1.003490.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1155	1.004551.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh
1156	1.004503.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh
1157	1.001455.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh
1158	1.004580.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh
1159	1.004572.000.00.00.H48	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		
1160	2.001098.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh
1161	1.005452.000.00.00.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh
1162	2.001091.000.00.00.H48	Thủ tục gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh
1163	2.001087.000.00.00.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Cấp tỉnh
1164	1.002001.H48	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2,	Cấp tỉnh

		G3, G4 trên mạng.	
1165	1.001976.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	Cấp tỉnh
1166	2.002738.H48	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	Cấp tỉnh
1167	1.001988.H48	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	Cấp tỉnh
1168	1.004508.H48	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Cấp tỉnh
1169	2.002739.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	Cấp tỉnh
1170	2.002740.H48	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	Cấp tỉnh
1171	2.002772.H48	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Cấp tỉnh
1172	2.002773.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Cấp tỉnh
1173	2.002774.H48	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Cấp tỉnh
1174	1.003384.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Cấp tỉnh
1175	2.001765.000.00.00.H48	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực báo chí		
1176	1.009374.000.00.00.H48	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh

1177	1.009386.000.00.00.H48	Thủ tục văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Cấp tỉnh
1178	2.001171.000.00.00.H48	Thủ tục cho phép hợp báo (trong nước)	Cấp tỉnh
1179	2.001173.000.00.00.H48	Thủ tục cho phép hợp báo (nước ngoài)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành		
1180	1.003868.000.00.00.H48	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Cấp tỉnh
1181	2.001594.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1182	2.001584.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1183	1.003729.000.00.00.H48	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1184	2.001564.000.00.00.H48	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	Cấp tỉnh
1185	1.004153.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động in	Cấp tỉnh
1186	2.001744.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động in	Cấp tỉnh
1187	2.001740.000.00.00.H48	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	Cấp tỉnh
1188	2.001737.000.00.00.H48	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	Cấp tỉnh
1189	1.003725.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Cấp tỉnh
1190	1.003483.000.00.00.H48	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1191	1.003114.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1192	1.008201.000.00.00.H48	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Cấp tỉnh
1193	1.013698.H48	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Cấp tỉnh
1194	1.013699.H48	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt	Cấp tỉnh

		Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	
1195	1.013700.H48	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thông tin đối ngoại		
1196	1.003888.H48	Thủ tục chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Cấp tỉnh
XI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
	Lĩnh vực đất đai		
1197	1.012756.H48	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Cấp tỉnh
1198	1.012766.H48	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Cấp tỉnh
1199	1.012793.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Cấp tỉnh
1200	1.012781.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
1201	1.012782.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Cấp tỉnh
1202	1.012783.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản	Cấp tỉnh

		gắn liền với đất	
1203	1.012784.H48	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Cấp tỉnh
1204	1.012786.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Cấp tỉnh
1205	1.012790.H48	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
1206	1.012791.H48	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Cấp tỉnh
1207	1.012785.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Cấp tỉnh
1208	1.012787.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Cấp tỉnh
1209	1.012789.H48	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Cấp tỉnh
1210	1.013831.H48	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Cấp tỉnh
1211	1.012768.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông	Cấp tỉnh

		tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	
1212	1.013977.H48	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Cấp tỉnh
1213	1.013980.H48	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Cấp tỉnh

1214	1.012795.H48	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Cấp tỉnh
1215	1.012815 .H48	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cấp tỉnh
1216	1.012813.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Cấp tỉnh
1217	1.012788.H48	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Cấp tỉnh
1218	1.012769.H48	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Cấp tỉnh
1219	1.012808.H48	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Cấp tỉnh
1220	1.013821.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Cấp tỉnh
1221	1.013823.H48	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Cấp tỉnh
1222	1.013825.H48	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Cấp tỉnh
1223	1.013826.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê	Cấp tỉnh

		đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	
1224	1.013827.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Cấp tỉnh
1225	1.013828.H48	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Cấp tỉnh
1226	1.013945.H48	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Cấp tỉnh
1227	1.013946.H48	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực chăn nuôi		
1228	1.008126.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Cấp tỉnh
1229	1.008127.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Cấp tỉnh
1230	1.008122.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh
1231	3.000127.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Cấp tỉnh
1232	3.000128.H48	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Cấp tỉnh
1233	3.000129.H48	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Cấp tỉnh
1234	3.000130.H48	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Cấp tỉnh

1235	1.008124.H48	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Cấp tỉnh
1236	1.008125.H48	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Cấp tỉnh
1237	1.011031.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Cấp tỉnh
1238	1.011032.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thú y		
1239	1.004756.H48	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Cấp tỉnh
1240	1.004734.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	Cấp tỉnh
1241	1.002409.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Cấp tỉnh
1242	1.002373.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Cấp tỉnh
1243	1.003703.H48	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	Cấp tỉnh
1244	1.004022.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Cấp tỉnh
1245	1.011475.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Cấp tỉnh
1246	1.011477.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở	Cấp tỉnh

		an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu	
1247	1.011478.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Cấp tỉnh
1248	1.011479.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	Cấp tỉnh
1249	2.000873.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	Cấp tỉnh
1250	1.002549.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Cấp tỉnh
1251	1.002432.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Cấp tỉnh
1252	1.002338.000.00.00.H48	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1253	1.004839.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	Cấp tỉnh
1254	2.001064.000.00.00.H48	Cấp, cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	Cấp tỉnh
1255	1.005319.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Cấp tỉnh
1256	1.001686.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực môi trường		
1257	1.010727.000.00.00.H48	Cấp giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
1258	1.010728.000.00.00.H48	Cấp đổi giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
1259	1.010729.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
1260	1.010730.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép môi trường	Cấp tỉnh
1261	1.010733.000.00.00.H48	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cấp tỉnh
1262	1.010735.000.00.00.H48	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
1263	1.008675.000.00.00.H48	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm, được ưu tiên bảo vệ	Cấp tỉnh
1264	1.008682.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
1265	1.004160.H48	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh
1266	1.004150.H48	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh
1267	1.004096.H48	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Cấp tỉnh
1268	1.004117.H48	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Cấp tỉnh
1269	1.008672.H48	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Cấp tỉnh
1270	1.014021.H48	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Cấp tỉnh

1271	1.014022.H48	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước		
1272	1.013040.H48	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Cấp tỉnh; cấp xã
1273	1.008603.H48	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Cấp tỉnh; cấp xã
	Lĩnh vực kiểm lâm		
1274	1.012691.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Cấp tỉnh
1275	1.012689.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Cấp tỉnh
1276	1.012413.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Cấp tỉnh
1277	3.000160.000.00.00.H48	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Cấp tỉnh
1278	3.000159.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Cấp tỉnh
1279	3.000152.000.00.00.H48	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh
1280	1.000047.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Cấp tỉnh
1281	1.000045.H48	Xác nhận bảng kê lâm sản	Cấp tỉnh
1282	1.012692.H48	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Cấp tỉnh
1283	1.012690.H48	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh

1284	3.000496.H48	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp tỉnh
1285	1.004819.H48	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực lâm nghiệp		
1286	3.000180.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
1287	3.000198.000.00.00.H48	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp tỉnh
1288	3.000501.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
1289	1.012921.H48	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Cấp tỉnh
1290	1.012687.H48	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
1291	1.011470.000.00.00.H48	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Cấp tỉnh
1292	1.007918.000.00.00.H48	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Cấp tỉnh
1293	1.007916.000.00.00.H48	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Cấp tỉnh
1294	1.000084.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh

1295	1.000081.000.00.00.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Cấp tỉnh
1296	1.000055.000.00.00.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Cấp tỉnh
1297	3.000179.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp tỉnh
1298	1.000058.000.00.00.H48	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Cấp tỉnh
1299	1.000071.000.00.00.H48	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực bảo vệ thực vật		
1300	1.004493.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
1301	1.007933.000.00.00.H48	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Cấp tỉnh
1302	1.004363.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Cấp tỉnh
1303	1.004346.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Cấp tỉnh
1304	1.007931.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
1305	1.007932.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Cấp tỉnh
1306	2.001236.H48	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh
1307	1.003971. H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Cấp tỉnh

1308	1.004546.H48	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
1309	1.004524.H48	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
1310	1.007926.H48	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Cấp tỉnh
1311	1.007927.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Cấp tỉnh
1312	1.007928.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Cấp tỉnh
1313	1.007929.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Cấp tỉnh
1314	1.003395.H48	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Cấp tỉnh
1315	1.003984.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực trồng trọt		
1316	1.012004.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1317	1.012003.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1318	1.012000.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
1319	1.011999.000.00.00.H48	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Cấp tỉnh
1320	1.012001.000.00.00.H48	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1321	1.012002.000.00.00.H48	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1322	1.010090.H48	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông	Cấp tỉnh

		ngiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
1323	1.007998.H48	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Cấp tỉnh
1324	1.012072.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1325	1.012071.H48	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Cấp tỉnh
1326	1.012073.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1327	1.012070.H48	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Cấp tỉnh
1328	1.012063.H48	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1329	1.012064.H48	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1330	1.012062.H48	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1331	1.011998.H48	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	Cấp tỉnh
1332	1.007999.H48	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng).	Cấp tỉnh
1333	1.007994.H48	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu	Cấp tỉnh

		hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	
1334	1.008003.000.00.00.H48	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đường bộ		
1335	1.013259.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Cấp tỉnh
1336	1.013260.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Cấp tỉnh
1337	1.013261.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hàng hải và đường thủy		
1338	2.002615.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Cấp tỉnh
1339	2.002616.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Cấp tỉnh
1340	2.002617.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện đường thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường		
1341	1.009478.000.00.00.H48	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	Cấp tỉnh

	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
1342	1.003486.000.00.00.H48	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Cấp tỉnh
1343	1.003486.000.00.00.H48	Kiểm tra an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Cấp tỉnh
1344	1.011868.000.00.00.H48	Lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với Chương trình mục tiêu quốc gia	Cấp tỉnh
1345	1.003727.000.00.00.H48	Công nhận làng nghề truyền thống	Cấp tỉnh
1346	1.003712.000.00.00.H48	Công nhận nghề truyền thống	Cấp tỉnh
1347	1.003695.000.00.00.H48	Công nhận làng nghề	Cấp tỉnh
1348	1.003397.000.00.00.H48	Hỗ trợ dự án liên kết	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
1349	2.001838.000.00.00.H48	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Cấp tỉnh
1350	2.001827.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Cấp tỉnh
1351	2.001730.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh
1352	2.001726.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh
1353	1.003111.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
1354	1.003082.H48	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005	Cấp tỉnh

1355	1.003058.H48	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
1356	2.001254.H48	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
1357	1.002996.H48	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Cấp tỉnh
1358	2.001241.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thủy sản		
1359	1.004943.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Cấp tỉnh
1360	1.004929.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	Cấp tỉnh
1361	1.004794.H48	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Cấp tỉnh
1362	1.004683.H48	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Cấp tỉnh
1363	1.004678.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý)	Cấp tỉnh
1364	1.004669.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp tỉnh
1365	1.004654.H48	Công bố mở cảng cá loại I	Cấp tỉnh
1366	2.001694.H48	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục	Cấp tỉnh

		loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	
1367	1.003851.H48	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Cấp tỉnh
1368	1.003741.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	Cấp tỉnh
1369	1.003726.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý)	Cấp tỉnh
1370	1.004923.000.00.00.H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
1371	1.004921.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	Cấp tỉnh
1372	1.004918.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Cấp tỉnh
1373	1.004915.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).	Cấp tỉnh
1374	1.004684.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Cấp tỉnh
1375	1.004913.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh

1376	1.004692.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Cấp tỉnh
1377	1.004680.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	Cấp tỉnh
1378	1.004656.000.00.00.H48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	Cấp tỉnh
1379	1.004359.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	Cấp tỉnh
1380	1.004697.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	Cấp tỉnh
1381	1.004344.000.00.00.H48	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển.	Cấp tỉnh
1382	1.003666.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu).	Cấp tỉnh
1383	1.003650.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp tỉnh
1384	1.003634.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	Cấp tỉnh
1385	1.003586.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	Cấp tỉnh
1386	1.003681.000.00.00.H48	Xóa đăng ký tàu cá.	Cấp tỉnh
1387	1.004056.000.00.00.H48	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Cấp tỉnh
1388	1.004694.000.00.00.H48	Công bố mở cảng cá loại 2	Cấp tỉnh
1389	1.003590.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá.	Cấp tỉnh
1390	1.003563.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	Cấp tỉnh

1391	1.003593.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực biển và hải đảo		
1392	1.005189.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
1393	2.000472.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
1394	1.000969.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
1395	1.000942.000.00.00.H48	Trả lại giấy phép nhận chìm	Cấp tỉnh
1396	2.000444.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép nhận chìm	Cấp tỉnh
1397	1.005401.000.00.00.H48	Giao khu vực biển	Cấp tỉnh
1398	1.004935.000.00.00.H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	Cấp tỉnh
1399	1.005399.000.00.00.H48	Trả lại khu vực biển	Cấp tỉnh
1400	1.005400.000.00.00.H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	Cấp tỉnh
1401	1.009481.000.00.00.H48	Công nhận khu vực biển	Cấp tỉnh
1402	1.000705.000.00.00.H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	Cấp tỉnh
1403	1.005181.000.00.00.H48	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	Cấp tỉnh
1404	3.000435.H48	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1405	3.000436.H48	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1406	3.000437.H48	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Cấp tỉnh

1407	3.000438.H48	Cấp lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa		
1408	2.002625.H48	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Cấp tỉnh
1409	2.001802.H48	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu		
1410	1.013126.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	Cấp tỉnh
1411	1.013127.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000 m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải dưới 50.000 DWT	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý		
1412	1.011671.000.00.00.H48	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ	Cấp tỉnh
1413	1.000049.000.00.00.H48	Cấp, gia hạn, cấp lại cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Cấp tỉnh
1414	1.000082.000.00.00.H48	Cấp, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực nông nghiệp		
1415	1.003618.000.00.00.H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thủy lợi		
1416	2.001795.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh	Cấp tỉnh

1417	2.001793.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh	Cấp tỉnh
1418	2.001426.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật Thủy lợi tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1419	1.003870.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1420	1.003921.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1421	1.003893.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1422	1.003211.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1423	1.003203.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Cấp tỉnh
1424	1.004427.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình	Cấp tỉnh

		thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	
1425	2.001796.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1426	1.004385.000.00.00.H48	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1427	2.001791.000.00.00.H48	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1428	1.003880.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1429	2.001401.000.00.00.H48	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1430	1.003188.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	Cấp tỉnh
1431	2.001804.000.00.00.H48	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Cấp tỉnh
1432	1.003867.000.00.00.H48	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy	Cấp tỉnh

		lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	
1433	1.003232.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh
1434	1.003221.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực xây dựng		
1435	1.013239.H48	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.	Cấp tỉnh
1436	1.009973.000.00.00.H48	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh.	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý công sản		
1437	1.011769.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Cấp tỉnh
1438	3.000327.H48	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	Cấp tỉnh
1439	3.000324.H48	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	Cấp tỉnh
1440	3.000328.H48	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	Cấp tỉnh
1441	3.000326.H48	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng		
1442	1.009794.000.00.00.H48	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực quản lý đê điều, phòng chống thiên tai		

1443	1.008408.000.00.00.H48	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
1444	1.008409.000.00.00.H48	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
1445	1.008410.000.00.00.H48	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Cấp tỉnh
Lĩnh vực tài nguyên nước			
1446	1.012500. 000.00.00.H48	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
1447	1.012501. 000.00.00.H48	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
1448	1.012503. 000.00.00.H48	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Cấp tỉnh
1449	1.012504. 000.00.00.H48	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Cấp tỉnh
1450	1.012505. 000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Cấp tỉnh
1451	1.004253.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
1452	1.009669.000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Cấp tỉnh
1453	2.001770.000.00.00.H48	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Cấp tỉnh
1454	1.004283.000.00.00.H48	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh

1455	1.011518.000.00.00.H48	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
1456	1.000824.000.00.00.H48	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Cấp tỉnh
1457	1.012502. 000.00.00.H48	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Cấp tỉnh
1458	1.011516.000.00.00.H48	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	Cấp tỉnh
1459	2.001738.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
1460	1.004232.000.00.00.H48	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
1461	1.004167.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Cấp tỉnh
1462	1.004211.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
1463	1.004228.000.00.00.H48	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh
1464	2.001850.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Cấp tỉnh
1465	1.004179.000.00.00.H48	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	Cấp tỉnh
1466	1.004223.000.00.00.H48	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Cấp tỉnh

1467	1.004122.000.00.00.H48	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Cấp tỉnh
1468	1.013799.000.00.00.H48	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	Cấp tỉnh
	Lĩnh vực thủy văn		
1469	1.013861.H48	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Cấp tỉnh
1470	1.013863.H48	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Cấp tỉnh
1471	1.014026.H48	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Cấp tỉnh
1472	1.000987.H48	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
1473	1.000970.H48	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
1474	1.000943.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Cấp tỉnh
B	DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP XÃ		
I	SỞ NỘI VỤ		
	Lĩnh vực người có công		
1475	1.013750.H48	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Cấp xã
1476	1.010833.H48	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Cấp xã
	Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước		

1477	1.013734.H48	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Cấp xã
	Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội, quỹ		
1478	1.013702.H48	Công nhận ban vận động thành lập hội	Cấp xã
1479	1.013703.H48	Thành lập hội	Cấp xã
1480	1.013704.H48	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Cấp xã
1481	1.013706.H48	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Cấp xã
1482	1.013757.H48	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Cấp xã
1483	1.013708.H48	Hội tự giải thể	Cấp xã
1484	1.013709.H48	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Cấp xã
1485	1.013711.H48	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Cấp xã
1486	1.013712.H48	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Cấp xã
1487	1.013713.H48	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Cấp xã
1488	1.013714.H48	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Cấp xã
1489	1.013715.H48	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Cấp xã
1490	1.013707.H48	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Cấp xã
1491	1.013717.H48	Quỹ tự giải thể	Cấp xã
II	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
	Lĩnh vực cơ sở giáo dục khác		

1492	1.012974.H48	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cấp xã
1493	1.012975.H48	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Cấp xã
1494	3.000309.H48	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Cấp xã
1495	1.012971.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Cấp xã
1496	1.012972.H48	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Cấp xã
1497	1.012973.H48	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Cấp xã
	Lĩnh vực giáo dục mầm non		
1498	1.012961.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Cấp xã
1499	1.012962.H48	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cấp xã
1500	1.006444.000.00.00.H48	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Cấp xã
1501	1.006445.000.00.00.H48	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Cấp xã
1502	1.006390.000.00.00.H48	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Cấp xã
	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		

1503	2.002284.H48	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Cấp xã
1504	2.001960.000.00.00.H48	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Cấp xã
Lĩnh vực giáo dục thường xuyên			
1505	1.012970.H48	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Cấp xã
1506	3.000307.H48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Cấp xã
1507	3.000308.H48	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Cấp xã
1508	1.012969.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Cấp xã
Lĩnh vực giáo dục tiểu học			
1509	1.012963.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Cấp xã
1510	2.001842.000.00.00.H48	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Cấp xã
1511	1.001639.000.00.00.H48	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Cấp xã
1512	1.004563.000.00.00.H48	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Cấp xã
1513	1.004552.000.00.00.H48	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Cấp xã
Lĩnh vực giáo dục trung học			
1514	1.012967.H48	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Cấp xã
1515	1.012964.H48	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường	Cấp xã

		phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	
1516	1.012968.H48	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Cấp xã
1517	1.012966.H48	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Cấp xã
1518	1.012965.H48	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Cấp xã
1519	2.002483.000.00.00.H48	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Cấp xã
	Lĩnh vực giáo dục trung học thuộc hệ thống quốc dân		
1520	1.002407.H48	Xét, cấp học bổng chính sách	Cấp xã
1521	1.005143.000.00.00.H48	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Cấp xã
1522	2.002771.H48	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Cấp xã
1523	2.002770.H48	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Cấp xã
1524	1.008725.H48	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp xã
1525	1.008724.000.00.00.H48	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Cấp xã
1526	1.001714.000.00.00.H48	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập	Cấp xã

		dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
1527	1.000691.000.00.00.H48	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Cấp xã
1528	1.000280.000.00.00.H48	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Cấp xã
1529	1.000288.000.00.00.H48	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Cấp xã
	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục		
1530	1.000711.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp xã
1531	1.000713.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp xã
1532	1.000715.000.00.00.H48	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp xã
	Lĩnh vực thi, tuyển sinh		
1533	1.005090.000.00.00.H48	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Cấp xã
	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ		
1534	3.000468.H48	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	Cấp xã
1535	3.000467.H48	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	Cấp xã
III	SỞ CÔNG THƯƠNG		
	Lưu thông hàng hóa trong nước		
1536	2.000633.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
1537	1.001279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
1538	2.000629.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục	Cấp xã

		đích kinh doanh	
1539	2.000620.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Cấp xã
1540	2.001240.000.00.00.H48	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Cấp xã
1541	2.000615.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	Cấp xã
	Lĩnh vực công nghiệp địa phương		
1542	2.002096.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	Cấp xã
	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng		
1543	2.000181.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
1544	2.000162.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
1545	2.000150.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
1546	2.002620.H48	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Cấp xã
	Lĩnh vực kinh doanh khí		
1547	2.001283.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
1548	2.001270.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
1549	2.001261.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện		
1550	2.000206.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã

1551	2.001384.H48	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Cấp xã
IV	SỞ TƯ PHÁP		
	Lĩnh vực nuôi con nuôi		
1552	2.002349.H48	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Cấp xã
1553	2.001255.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Cấp xã
	Lĩnh vực hộ tịch		
1554	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Cấp xã
1555	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	Cấp xã
1556	1.001193.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh	Cấp xã
1557	2.000528.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1558	1.004884.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh	Cấp xã
1559	2.000522.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1560	1.001022.000.00.00.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Cấp xã
1561	2.000779.000.00.00.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1562	1.004772.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
1563	1.000893.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Cấp xã
1564	1.000656.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử	Cấp xã
1565	1.001766.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã

1566	1.005461.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử	Cấp xã
1567	2.000497.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1568	1.004837.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ	Cấp xã
1569	1.001669.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1570	1.004845.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Cấp xã
1571	2.000756.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1572	3.000323.H48	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Cấp xã
1573	3.000322.H48	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Cấp xã
1574	1.004859.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Cấp xã
1575	2.000748.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Cấp xã
1576	2.002189.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
1577	2.000554.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Cấp xã
1578	2.000547.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch	Cấp xã
1579	1.000110.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
1580	1.000080.H48	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã
1581	1.004827.H48	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Cấp xã

1582	1.004873.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Cấp xã
V	SỔ TÀI CHÍNH		
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		
1583	1.001612.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Cấp xã
1584	2.000720.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
1585	1.001570.000.00.00.H48	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Cấp xã
1586	1.001266.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Cấp xã
1587	2.000575.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
1588	1.014035.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
1589	1.014034.H48	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Cấp xã
	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		
1590	2.002228.H48	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Cấp xã
1591	2.002226.H48	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Cấp xã
1592	2.002637.H48	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Cấp xã
1593	1.005280.000.00.00.H48	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Cấp xã

1594	2.001973.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1595	1.005378.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1596	1.004979.000.00.00.H48	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Cấp xã
1597	1.005010.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1598	1.004901.000.00.00.H48	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1599	2.002123.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Cấp xã
1600	1.005277.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Cấp xã
1601	2.001958.000.00.00.H48	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1602	1.005377.000.00.00.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Cấp xã
1603	1.004982.000.00.00.H48	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1604	2.002638.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách,	Cấp xã

		nát hoặc bị tiêu hủy	
1605	2.002642.H48	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Cấp xã
1606	2.002643.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1607	2.002644.H48	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
1608	2.002645.H48	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1609	2.002639.H48	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
1610	2.002635.H48	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Cấp xã
1611	2.002636.H48	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Cấp xã
1612	2.002650.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1613	2.002648.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1614	2.002640.H48	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Cấp xã
1615	2.002649.H48	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
1616	2.002646.H48	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Cấp xã
1617	2.002641.H48	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Cấp xã

1618	2.002668.H48	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cấp xã
VI	SỞ Y TẾ		
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
1619	1.014028.000.00.00.H48	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.	Cấp xã
1620	1.001731.000.00.00.H48	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Cấp xã
VII	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH		
	Lĩnh vực văn hóa		
1621	1.003622.000.00.00.H48	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Cấp xã
	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử		
1622	1.013792.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Cấp xã
VIII	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
	Lĩnh vực thủy lợi		
1623	1.013768.H48	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.	Cấp xã
1624	1.003347.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Cấp xã
1625	2.001627.H48	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Cấp xã
1626	1.003471.H48	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Cấp xã

1627	1.003446.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Cấp xã
1628	1.003440.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Cấp xã
1629	2.001621.H48	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	Cấp xã
	Lĩnh vực đê điều, phòng chống thiên tai		
1630	1.010091.H48	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Cấp xã
1631	1.010092.H48	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Cấp xã
	Lĩnh vực môi trường		
1632	1.010736.000.00.00.H48	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Cấp xã
	Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
1633	1.004082.000.00.00.H48	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Cấp xã
	Lĩnh vực kiểm lâm		
1634	1.012695.H48	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Cấp xã
1635	1.012694.H48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối	Cấp xã

		với cá nhân	
	Lĩnh vực lâm nghiệp		
1636	3.000502.H48	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Cấp xã
1637	1.012922.H48	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Cấp xã
1638	1.012531.H48	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Cấp xã
1639	3.000250.H48	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Cấp xã
1640	1.011471.H48	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã
1641	1.007919.H48	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Cấp xã
	Lĩnh vực trồng trọt		
1642	1.008004.H48	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Cấp xã
	Lĩnh vực thủy sản		
1643	1.003956.H48	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Cấp xã
1644	1.004498.H48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Cấp xã

1645	1.004478.H48	Công bố mở cảng cá loại III	Cấp xã
	Lĩnh vực biển và hải đảo		
1646	3.000439.H48	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
1647	3.000440.H48	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
1648	3.000442.H48	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
1649	3.000443.H48	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
1650	3.000441.H48	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Cấp xã
	Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu		
1651	1.013128.H48	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	Cấp xã
	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
1652	1.003434.H48	Hỗ trợ dự án liên kết cấp xã	Cấp xã
	Lĩnh vực đất đai		
1653	1.013949.H48	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Cấp xã
1654	1.013950.H48	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Cấp xã

1655	1.013952.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Cấp xã
1656	1.013953.H48	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Cấp xã
1657	1.013962.H48	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Cấp xã
1658	1.013965.H48	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Cấp xã